

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Báo cáo số 134/BC-CCHC ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	7	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	11,76	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	34	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	4	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0	
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	02	

5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	(02 nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn)
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	3412	
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
II	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	24	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	20	02 Nghị quyết, 18 Quyết định
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	4	
1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	48	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	18	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	721	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	

3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	139	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	Đang trong giai đoạn xử lý 139 văn bản
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		Kế hoạch số 438/KH-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	36	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	65	
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.022	
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.537	
1.4.2	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	349	
1.4.3	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	136	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	83	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	399	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98.5	

3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	17.291	
3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	17.206	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	93.6	
3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	20.932	
3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	19.594	
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98.7	
3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	34.954	
3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	34.500	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	9	
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	7	(02 PAKN đang thực hiện trong hạn)
IV	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	93.79	
1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	5	
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	686	
1.5.1	Số ĐVSNNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	11	

1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	119	
1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	556	
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	12,05	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1951	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1943	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	236	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	07	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,75%	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	23369	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	22654	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	15,24%	
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	

2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.		0	
4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
VI	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	8,14%	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6.257.879	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	509.450	Ước thực hiện đến hết ngày 31/3/2024 đạt: 750.945 triệu đồng
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	686	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	03	

2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	36	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	117	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	07	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	23	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	87	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	530	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	01	
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	

5.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
5.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100	
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	787	
6.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	787	
6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100	
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	537	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	537	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	42,3	
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	23.564	

6.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	13.678	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	57,7	
6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Thủ tục</i>	67.945	
6.4.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Thủ tục</i>	43.783	
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	1715	
6.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	1715	